

Số: 2154/TCTHADS -TKDLCN
V/v tập trung thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ
công tác THADS năm 2019

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 1392/QĐ-TCTHADS ngày 21/12/2018 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cho các cơ quan Thi hành án dân sự năm 2019¹. Căn cứ kết quả phân tích thống kê thi hành án dân sự 9 tháng đầu năm 2019, Tổng cục Thi hành án dân sự nhận thấy kết quả thi hành án dân sự thi hành xong về việc, về tiền; tỷ lệ phân loại việc đều tăng so với 8 tháng năm 2019. Tuy nhiên, so với chỉ tiêu toàn hệ thống thi hành án dân sự còn thiếu 8,44% về việc, 12,09% về tiền, một số đơn vị đạt tỷ lệ về tiền rất thấp như: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 20,96%, Thành phố Hải Phòng đạt 11,77%, Thành phố Hà Nội đạt 11,48%, Cà Mau đạt 7,56%, Phú Yên đạt 5,58%, Phú Thọ đạt 1,22%, Bình Dương đạt 16,30% (chi tiết theo phụ lục gửi kèm), trong khi số thụ lý mới, nhất là số thụ lý mới về tiền tăng mạnh², một số đơn vị tăng đột biến có nguy cơ không hoàn thành nhiệm vụ, làm ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn quốc. Do đó, để hoàn thành chỉ tiêu của Bộ Tư pháp giao, Tổng cục Thi hành án dân sự yêu cầu Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện ngay một số nhiệm vụ sau:

1. Tập trung cao độ cho việc chỉ đạo hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ giao năm 2019, Đồng chí Cục trưởng, Chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng Cục trưởng, Bộ trưởng về tính chính xác và kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án của đơn vị mình.

2. Bám sát, quyết liệt chỉ đạo thi hành dứt điểm những việc có điều kiện thi hành, đặc biệt chỉ đạo thi hành dứt điểm các việc có giá trị lớn, có khả năng kết thúc được hồ sơ, các việc liên quan đến tín dụng ngân hàng, án trọng điểm, án kinh tế, tham nhũng;

3. Tích cực xác minh để ra quyết định về việc chưa có điều kiện đối với những trường hợp người phải thi hành án không có tài sản; xác minh lại để củng cố dữ liệu chuyên số theo dõi riêng đối với những việc chưa có điều kiện đáp ứng điều kiện qui định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; chủ động rà soát, phối hợp với Viện kiểm sát nhân

¹ Chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án năm 2019 giao cho Hệ thống Thi hành án: Phân đầu thi hành xong đạt trên 73% về việc và trên 33% về tiền so với số có điều kiện thi hành.

² Về việc tăng 1,94%, về tiền tăng 100,57% so với cùng kỳ năm 2018.

dân cùng cấp lập hồ sơ đề nghị Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước với những việc đủ điều kiện qui định tại Điều 61 Luật Thi hành án dân sự.

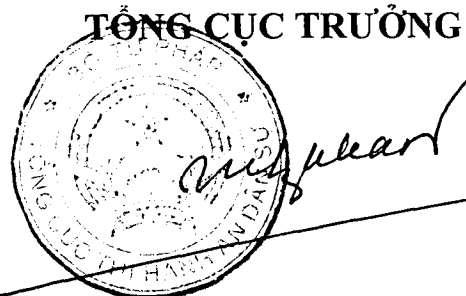
4. Kịp thời tham mưu cho Ban chỉ đạo thi hành án chỉ đạo những việc thi hành án lớn, phức tạp, các vụ việc cần phối hợp tổ chức cưỡng chế thi hành án, đặc biệt là những việc giao tài sản đã bán đấu giá thành cho người trúng đấu giá; phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an nhằm chuyển giao và xử lý dứt điểm các tài sản Tòa án tuyên tịch thu nhưng Viện kiểm sát nhân dân chưa ra quyết định chuyển giao vật chứng, tài sản hoặc cơ quan Công an chưa chuyển giao hoặc chuyển giao không đầy đủ vật chứng tài sản. Quá trình thực hiện, nếu có tài sản bị hư hỏng, mất mát, thất lạc cần làm rõ nguyên nhân để có biện pháp xử lý.

5. Kịp thời cập nhật thông tin về việc chưa có điều kiện thi hành lên Trang/Cổng thông tin điện tử thi hành án dân sự; chỉ đạo sát sao việc triển khai phần mềm Quản lý quá trình thụ lý, tổ chức thi hành án và báo cáo thống kê thi hành án dân sự. Các đồng chí Cục trưởng, Chi cục trưởng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các dữ liệu được đăng tải trên Trang/Cổng thông tin và trên phần mềm.

Nhận được Công văn này, yêu cầu các đồng chí khẩn trương chỉ đạo thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc cần kịp thời báo cáo Tổng cục để có biện pháp tháo gỡ. //

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để b/c);
- Ban Chỉ đạo THA các tỉnh, TP trực thuộc TU (để biết);
- Các Phó Tổng cục trưởng (để biết);
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc TC (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT.



Mai Lương Khôi

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ VIỆC

(Sắp xếp theo thứ tự từ đơn vị đạt kết quả thấp đến đơn vị đạt kết quả cao)

Ban hành kèm theo Công văn số 2151 /TCTHADS-TLDLCN ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tổng cục
Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thi hành xong	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện thi hành
A		2	3
	Toàn quốc	391.518	64,56%
1	Hậu Giang	3.769	53,45%
2	Vĩnh Long	5.487	53,91%
3	Tây Ninh	10.539	54,70%
4	Trà Vinh	7.528	54,71%
5	Tiền Giang	9.066	56,25%
6	An Giang	6.604	56,44%
7	Long An	11.629	56,83%
8	Bình Phước	6.719	57,19%
9	Kiên Giang	7.760	58,25%
10	Lâm Đồng	5.867	58,61%
11	Cần Thơ	6.556	58,68%
12	Ninh Bình	2.319	59,29%
13	Cà Mau	7.936	59,32%
14	Hồ Chí Minh	43.116	59,35%
15	Quảng Ngãi	3.377	59,57%
16	TT Huế	2.275	60,60%
17	Bạc Liêu	5.608	60,71%
18	Bến Tre	8.597	60,78%
19	Hà Nội	20.692	61,04%
20	Đồng Nai	12.231	61,89%
21	Bình Dương	12.473	62,31%
22	Phú Yên	3.411	62,58%
23	Gia Lai	6.330	63,63%
24	Đà Nẵng	4.752	63,97%
25	Hải Phòng	5.842	64,10%
26	Đắk Nông	3.002	64,94%
27	Sóc Trăng	7.181	65,33%
28	Bình Thuận	8.416	65,36%

STT	Đơn vị	Tổng số thi hành xong	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện thi hành
A		2	3
29	Khánh Hòa	6.700	65,76%
30	Bình Định	4.346	67,06%
31	BR-Vũng Tàu	6.989	67,48%
32	Hải Dương	3.940	67,51%
33	Ninh Thuận	3.554	67,53%
34	Phú Thọ	5.440	68,49%
35	Thanh Hóa	8.804	69,39%
36	Thái Bình	3.338	71,25%
37	Quảng Trị	1.773	72,10%
38	Đồng Tháp	11.724	72,73%
39	Quảng Ninh	5.439	73,14%
40	Thái Nguyên	5.925	73,73%
41	Nghệ An	10.286	74,10%
42	Quảng Nam	4.515	74,14%
43	Hưng Yên	3.261	74,42%
44	Bắc Ninh	4.194	75,01%
45	Hà Nam	1.592	75,74%
46	Bắc Giang	6.320	76,03%
47	Đắk Lắk	10.171	76,31%
48	Kon Tum	2.431	76,49%
49	Quảng Bình	2.227	77,09%
50	Nam Định	3.533	77,96%
51	Sơn La	4.049	79,17%
52	Tuyên Quang	2.686	80,73%
53	Vĩnh Phúc	5.039	81,34%
54	Hà Tĩnh	2.687	83,01%
55	Lạng Sơn	3.872	83,47%
56	Hòa Bình	2.733	83,48%
57	Hà Giang	1.936	84,10%
58	Yên Bái	3.944	84,33%
59	Cao Bằng	1.654	86,19%
60	Lào Cai	3.138	86,64%
61	Điện Biên	1.681	87,69%
62	Bắc Kạn	1.475	89,39%
63	Lai Châu	1.040	91,63%

BỘ TƯ PHÁP

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ TIỀN

(Sắp xếp theo thứ tự từ đơn vị đạt kết quả thấp đến đơn vị đạt kết quả cao)

Ban hành kèm theo Công văn số 2151 /TCTHADS-TKDLCN ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tổng cục
Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thi hành xong	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện thi hành
A		2	3
	Toàn quốc	32.588.237.455	20,91%
1	Phú Thọ	55.279.782	1,22%
2	Phú Yên	79.889.140	5,58%
3	Cà Mau	221.785.073	7,56%
4	Bình Định	81.366.158	8,49%
5	Quảng Bình	84.776.463	10,53%
6	Hà Nội	3.068.487.818	11,48%
7	Hải Phòng	749.140.829	11,77%
8	Hải Dương	65.440.323	12,53%
9	Quảng Nam	155.352.707	13,11%
10	Yên Bái	21.107.487	13,63%
11	Bình Dương	956.154.940	16,30%
12	Thái Nguyên	58.027.651	16,80%
13	Tuyên Quang	17.962.236	17,09%
14	Quảng Ngãi	135.492.793	17,73%
15	Thanh Hóa	186.099.540	18,95%
16	Bắc Ninh	198.968.805	18,96%
17	TT Huế	100.629.519	19,09%
18	Ninh Thuận	72.644.736	19,71%
19	Thái Bình	118.298.678	20,11%
20	Quảng Trị	51.990.119	20,54%
21	Hồ Chí Minh	12.703.041.852	20,96%
22	Sơn La	40.428.238	21,03%
23	Trà Vinh	132.269.491	21,61%
24	Cần Thơ	486.920.825	21,84%
25	Đắk Nông	72.918.890	21,91%
26	Tây Ninh	348.310.996	22,46%
27	Lâm Đồng	367.228.307	23,59%
28	Gia Lai	156.887.292	23,79%

STT	Đơn vị	Tổng số thi hành xong	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện thi hành
	A	2	3
29	Ninh Bình	93.459.918	24,17%
30	Kon Tum	55.461.299	24,41%
31	Sóc Trăng	253.229.140	24,70%
32	Nghệ An	239.971.554	24,72%
33	Quảng Ninh	193.911.772	25,17%
34	An Giang	440.698.247	25,74%
35	Bình Phước	322.612.962	26,95%
36	Đồng Tháp	268.253.979	27,34%
37	Vĩnh Phúc	97.834.064	27,86%
38	Long An	854.321.648	27,96%
39	Đà Nẵng	369.883.033	29,50%
40	Vĩnh Long	292.046.314	29,76%
41	Bến Tre	269.738.511	30,02%
42	Bắc Giang	175.901.636	30,56%
43	Hà Giang	14.329.667	30,56%
44	Đắk Lắk	242.308.940	31,22%
45	BR-Vũng Tàu	662.817.913	31,31%
46	Hà Nam	55.908.633	32,30%
47	Tiền Giang	449.121.118	32,75%
48	Nam Định	59.254.138	33,35%
49	Bạc Liêu	243.102.636	34,72%
50	Hòa Bình	62.824.031	35,10%
51	Kiên Giang	506.682.029	35,40%
52	Hung Yên	250.622.458	35,80%
53	Bình Thuận	564.036.038	36,01%
54	Hậu Giang	260.701.479	38,10%
55	Khánh Hòa	564.016.295	40,65%
56	Bắc Kạn	18.352.543	49,78%
57	Lạng Sơn	68.248.559	58,27%
58	Lào Cai	92.371.928	61,80%
59	Đồng Nai	3.432.340.055	66,13%
60	Hà Tĩnh	247.796.228	69,90%
61	Cao Bằng	24.559.056	71,74%
62	Điện Biên	48.327.476	73,27%
63	Lai Châu	6.291.471	77,88%